

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng 1 tháng (Từ ngày 16/8/2022 đến ngày 15/9/2022)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ SINH TRƯỞNG CÂY TRỒNG

1. Thời tiết:

Nhiệt độ trung bình 30,8⁰C, cao 36⁰C, thấp 25⁰C.

Độ ẩm trung bình 77,6%, cao 89%, thấp 59%.

**Nhận xét khác:* Thời tiết đầu đến giữa kỳ nắng mưa xen kẽ, ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 3 gây mưa vừa, mưa to (ngày 25-26/8) ngày 1/9 + 4/9 trời mát thuận lợi cho quá trình sinh trưởng, phát triển và phân hoá đòng, trỗ bông cuối kỳ trời mát thuận lợi cho trỗ bông, vào chắc.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng:

2.1. Lúa mùa: Vụ mùa 2022, toàn tỉnh gieo cấy 29.844,3 ha, đạt 99,3% KH. Tính đến ngày 15/9 diện tích lúa trỗ: 15.956,7ha.

- Trà mùa trung: 28.146,4ha, chiếm 94,3% diện tích. Lúa năng suất cao (BC15, VNR20); lúa chất lượng cao (Nếp, lúa tẻ thơm). Giai đoạn sinh trưởng: Làm đòng- trỗ- chắc xanh.

- Trà mùa muộn: 1.697,9ha, chiếm 5,7% diện tích. Giống chủ lực là nếp cái hoa vàng, nếp cái hoa trắng. Giai đoạn sinh trưởng: Làm đòng.

2.2. Cây rau màu vụ hè:

Diện tích kế hoạch: 2.800 ha; diện tích gieo trồng rau màu các loại: 2.593,2 ha, đạt 92,6% kế hoạch và bằng 97,9% so với cùng kỳ. Trong đó:

| | | |
|-----------------|-----------------------|--------------------------|
| + Lạc: | -Diện tích: 185,7ha | -GDST: Ra hoa- quả non |
| + Ngô: | -Diện tích: 166,3ha | -GDST: Xoáy nõn- trỗ cò |
| + Đậu tương | -Diện tích: 101,6 ha | -GDST: Ra hoa- quả non |
| + Rau các loại: | -Diện tích: 2.139,6ha | -GDST: Trồng- PT thân lá |

2.3. Hoa các loại: Diện tích 212,9 ha.

II. NHẬN XÉT TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI 1 THÁNG QUA

1. Trên lúa

- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 6: Trưởng thành vũ hóa tập trung từ 27/8 đến 3/9, mật độ phổ biến 0,5-1 con/m² cao 4-5 con/m² cục bộ 7-10 con/m²; trứng mật độ 40-60 quả/m² cao 200-300 quả/m² cục bộ >500 quả/m². Sâu non nở tập trung từ 4/9 đến 11/9, mật độ phổ biến 8-12 con/m² cao 100 con/m² cục bộ >200 con/m² diện phân bố và mật độ cao hơn so cùng lúa vụ mùa 2021 (các huyện, TP); diện tích nhiễm

(DTN) 15.477ha bằng 51,9% diện tích gieo cấy. Diện tích phòng trừ (DTPT) 11.020 ha bằng 37% diện tích gieo cấy.

- Sâu đục thân hai chấm:

+ *Lúa 4*: Trưởng thành vũ hóa và đẻ trứng từ 15/8 đến 31/8 phân bố chủ yếu trên lúa đầu mùa trung, mật độ phổ biến thấp; mật độ ổ trứng cục bộ 0,2-0,3 ổ/m² (TD). Sâu non nở và gây hại trên diện lúa trổ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, tỷ lệ bông bạc phổ biến 0,1-0,2% cao 1-2% số bông (TD, QV). DTN trũng 110ha; DTPT 1.500ha cho những diện tích lúa trổ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9 tập trung ở Gia Bình và Tiên Du.

+ *Lúa 5*: Trưởng thành vũ hóa và đẻ trứng từ trung tuần tháng 9 đến nay, phân bố trên lúa giai đoạn làm đòng đến trổ, mật độ ổ trứng phổ biến 0,01-0,03 ổ/m² cao 0,1-0,2 ổ/m² (TD, QV).

- Rầy nâu-rầy lưng trắng lúa 6: Rầy cám nở tập trung cuối tháng 8, mật độ phổ biến 200-300 con/m² cao 500-700 con/m² cục bộ 1.500-2.000 con/m²; trứng mật độ phổ biến 100-200 ổ/m² cao 300-400 ổ/m² cục bộ >500 ổ/m² (GB, TD, QV, TPBN...).

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn: Bệnh tiếp tục gia tăng gây hại trên giống TBR225, BC15, Nếp... xanh tốt, bón nặng đạm. Tỷ lệ bệnh phổ biến 5-7% cao 30-35% cục bộ >60% số lá, cấp 3,5,7,9 (các huyện, TP). DTN 842ha, DTPT 1.100ha.

- Bệnh bạc lá: Bệnh gây hại trên giống BC15, Bắc thơm 7, TBR225, nếp,... bón nặng đạm, chân ruộng trũng, vùng thường xuyên nhiễm bệnh,... tỷ lệ bệnh phổ biến 3-5% cao 20-30% cục bộ 40-50% số lá, cấp 3,5,7 (TPBN, QV). DTN 77ha, DTPT 30ha.

- Bệnh khô vằn: Gia tăng gây hại trên các trà lúa, tỷ lệ bệnh phổ biến 3-5% cao 25-30% cục bộ 60-70% số danh (các huyện, TP), DTN 6.426 ha. DTPT 7.930ha.

- Bệnh đen lép hạt: Tỷ lệ bệnh phổ biến 0,1-0,3% cao 1-2% số hạt.

- Bệnh đốm nâu: Trên nếp giai đoạn làm đòng đến trổ, tỷ lệ bệnh phổ biến 1-3% cao 10-12% cục bộ 30% số lá (QV).

- Lúa cỏ: Phát sinh gây hại trên lúa mùa giai đoạn ôm đòng, tỷ lệ phổ biến 1-2% nơi cao 10-20% cục bộ >30% số cây, chủ yếu trên lúa gieo thẳng, tập trung một số địa phương của huyện Quế Võ. DTN 15ha.

- Chuột: Hại tăng giai đoạn làm đòng đến trổ, tỷ lệ hại phổ biến 1-2% cao 7-10% cục bộ 20-30% số danh.

2. Trên Ngô

- Sâu cắn lá: Mật độ phổ biến 0,5-1 con/m² cao 4-5 con/m².

- Bệnh đốm lá: Tỷ lệ bệnh phổ biến 0,5-1% cao 2-3% số lá.

- Sâu đục thân: Tỷ lệ hại phổ biến 0,3-0,5% cao 2-3% số cây.

3. Trên cây lạc

- Sâu cuốn lá: Mật độ phổ biến 0,5-1 con/m² cao 3-4 con/m².

- Bọ trĩ, rệp: Tỷ lệ hại phổ biến 0,5-1% cao 4-5% số cây.

- Héo rễ gốc mốc trắng: Tỷ lệ phổ biến 1-2% cao 5-7% số cây.
- Bệnh đốm lá: Tỷ lệ bệnh phổ biến 2-3% cao 7-8% số lá.

4. Trên đậu tương

- Sâu cuốn lá: Mật độ phổ biến 0,3-0,5 con/m² cao 3-5 con/m².
- Bọ trĩ: Tỷ lệ hại phổ biến 3-5% cao 8-10% số cây.
- Bệnh đốm lá: Tỷ lệ bệnh phổ biến 1-2% cao 3-5% số lá.

5. Trên rau các loại

- Sâu xanh: Mật độ phổ biến 1-2 con/m² cao 5-7 con/m².
- Bọ nhảy: Mật độ phổ biến 1-2 con/m² cao 3-5 con/m² cục bộ 10-15 con/m².
- Sâu tơ: Mật độ phổ biến 1-2 con/m² cao 10-15 con/m².
- Sâu khoang: Mật độ phổ biến 0,2-0,5 con/m² cao 1-2 con/m².
- Bọ trĩ: Tỷ lệ hại phổ biến 1-2% cao 5-7% số cây.

III. DỰ BÁO SINH VẬT GÂY HẠI THỜI GIAN TỐI (từ 16/9/2022 đến 15/10/2022)

1. Trên lúa mùa

- *Sâu đục thân hai chấm lúa 5*: Trưởng thành tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng, mật độ trưởng thành và trứng tiếp tục tăng đến đầu tháng 10. Sâu non sẽ gây bông bạc cho những diện tích lúa trổ sau 20/9, mức độ hại trung bình, cục bộ hại nặng, nếu không tổ chức phun trừ tốt. Các huyện Yên Phong, Tiên Du, Quế Võ, TP Từ Sơn, TP Bắc Ninh có lúa gieo cấy muộn và các giống lúa nếp hoa trắng, hoa vàng cần lưu ý.

- *Rầy nâu và rầy lưng trắng*: Rầy lúa 7 nở tập trung từ giữa đến cuối tháng 9, hại lúa giai đoạn chắc xanh đến chín; Rầy lúa 8 nở tập trung từ trung tuần tháng 10 hại chủ yếu lúa mùa muộn; mức độ hại nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- *Sâu cuốn lá nhỏ lúa 7*: Vũ hóa tập trung cuối tháng 9 đến đầu tháng 10, sâu non hại diện hẹp trên muộn vào đầu tháng 10 (TP Từ Sơn, TP Bắc Ninh, Tiên Du, Yên Phong).

- *Bệnh bạc lá*: Bệnh gia tăng sau các đợt mưa đông trên lúa giai đoạn trổ đến chín; hại tập trung những ruộng xanh tốt, bón nặng đạm, giống nhiễm như Bắc thom số 7, TBR 225, BC15, nếp,...mức độ hại nhẹ đến trung bình cục bộ hại nặng.

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Phát sinh gây hại trên một số giống như BC15, nếp hoa trắng, nếp hoa vàng,... trổ gặp mưa, ngày nắng đêm sương và chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao.

- *Bệnh khô vằn*: Hại tăng từ nay đến cuối vụ, hại nặng ruộng gieo sạ dày, bón nhiều đạm.

- *Bệnh lem lép hạt*: Tiếp tục phát sinh trên những diện tích lúa trổ gặp mưa.

- *Chuột*: Tiếp tục gây hại mức độ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

2. Rau, màu các loại

- *Trên Ngô*: Sâu cắn lá, sâu đục thân, bệnh đốm lá, chuột,...tiếp tục gây hại nhẹ đến trung bình.

- **Trên lạc:** Bệnh héo rũ, bệnh đốm lá, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rệp,...tiếp tục hại nhẹ đến trung bình.

- **Trên đậu tương:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, bệnh đốm lá.. tiếp tục gây hại nhẹ đến trung bình.

- **Trên rau các loại:** Sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ, bọ nhảy, bọ trĩ, ...gây hại nhẹ đến trung bình.

IV. BIỆN PHÁP XỬ LÝ VÀ CHỦ TRƯỞNG CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đề nghị Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp các huyện, TP thực hiện một số nội dung sau:

1. Tăng cường công tác điều tra phát hiện, dự tính, dự báo sinh vật gây hại trên lúa và rau màu vụ mùa và chỉ đạo phòng trừ kịp thời khi mật độ, tỷ lệ đến ngưỡng. Trên cây lúa trọng tâm: sâu đục thân 2 chấm lúa 5; bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh lem lép hạt, rầy nâu rầy lưng trắng lúa 7, lúa 8, bệnh bạc lá.

2. Hướng dẫn nông dân thu hoạch nhanh, gọn lúa mùa để giải phóng đất sớm, kịp thời gieo trồng cây vụ đông, hạn chế thiệt hại do mưa bão cuối vụ gây ra, nhất là trên những diện tích trồng cây vụ đông sớm. Đồng thời, có phương án chuẩn bị sớm nguồn giống, vật tư, phân bón đảm bảo số lượng, chất lượng đáp ứng nhu cầu sản xuất.

3. Tăng cường công tác thanh kiểm tra, xử lý nghiêm các sai phạm trong buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

* *Ghi chú:* Các từ viết tắt: YP- Yên Phong; LT-Lương Tài; GB-Gia Bình; TT-Thuận Thành; QV-Quế Võ; TD-Tiên Du; TPBN-Thành phố Bắc Ninh, TPTS-Thành phố Từ Sơn./.

Nơi nhận:

- Cục BVTV, TTBVTV phía Bắc;
- Sở NN-PTNT;
- + Ông Đặng Trần Trung- GD Sở (b/c);
- + Ông Nguyễn Công Trình- PGĐ Sở (b/c);
- + Phòng KT-TH; Công thông tin điện tử Sở;
- Phòng NN&PTNT (KT), TTDVNN huyện, TP;
- Chi cục Trồng trọt và BVTV:
- +Lãnh đạo Chi cục;
- +Các phòng thuộc Chi cục;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC**

Nguyễn Hiền Sơn

Phụ lục: DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG SINH VẬT HẠI GÂY HẠI CHÍNH

(Từ ngày 16/8/2022 đến ngày 15/9/2022)

| Số TT | Tên sinh vật gây hại | GDST của cây trồng | Mật độ, tỷ lệ (ổ trứng, con/m ² ,%) | | Diện tích nhiễm (ha) | | | | DTN so CKNT (ha) | Diện tích phòng trừ (ha) | Phân bố |
|------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--|----------------------------|----------------------|-----------------|----------------|------------|------------------|--------------------------|----------------|
| | | | Phổ biến | Cao/CB | Tổng | Nhẹ-TB | Nặng | Giảm 70%NS | | | |
| I | Trên lúa | | | | | | | | | | |
| 1 | Bệnh đốm sọc vi khuẩn | Lúa/làm đòng-trỗ-chắc xanh | 5-7 | 30-35 CB>60 | 842 | 792 | 50 | | -851 | 1.110 | Các huyện , TP |
| 2 | Bệnh khô vằn | Lúa/ làm đòng-trỗ-chắc xanh | 3-5 | 30-35 CB: 60-70 | 6.426,5 | 6,053 | 373,5 | | -2047,5 | 7.930 | Các huyện, TP |
| 3 | Chuột | Lúa/ làm đòng-trỗ-chắc xanh | 1-2 | 7-10 CB: 20-30 | 258 | 238 | 20 | | -120 | | Các huyện, TP |
| 4 | Sâu cuốn lá nhỏ lúa 6 | Lúa/ làm đòng | 8-12 | 100 CB: >200 | 15.447 | 14.675 | 802 | | +2.877 | 11.020 | Các huyện, TP |
| 5 | Sâu đục thân 2 chấm lúa 4 (Ổ trứng) | Lúa/ làm đòng | | 0,2-0,3 | 110 | 110 | | | -945 | 1.500 | TD, GB |
| 6 | Rầy lúa 6 | Lúa/ làm đòng-trỗ-chắc xanh | 200-300 | 500-700 CB: 1.500-2.000 | 100 | 100 | | | -465 | 70 | GB |
| 7 | Bệnh bạc lá | Lúa/ làm đòng-trỗ-chắc xanh | 3-5 | 20-30 CB: 40-50 | 77 | 72 | 5 | | -8 | 30 | TPBN, TD, QV |
| 8 | Đạo ôn cỏ bông | Lúa/trỗ | | | | | | | | 1.500 | TD |
| 9 | Lúa cỏ | Lúa/trỗ | 1-2 | 10-20 CB:>30 | 15 | 14 | 1 | | +15 | | QV |
| II | Trên rau | | | | | | | | | | |
| 1 | Sâu tơ | Rau/ PT thân lá | 1-2 | 10-15 | 1,5 | 1,5 | | | | 1,5 | TD |
| Tổng cộng | | | | | 23.277 | 22.025,5 | 1.251,5 | | | 23.161,5 | |

Ghi chú: Diện tích nhiễm (DTN) so cùng kỳ năm trước (CKNT) dấu (+) cao hơn; dấu (-) thấp hơn